CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2026.03.25 15:16:36 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 71

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	thôi nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyến	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ức My ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đặng Phương Ức My
Chủ tịch

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11929623/67739232

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 9 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.789.631.162.803**	**13.061.231.411.596**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.874.916.311.059***	***2.265.223.364.198***
111	1. Tiền		617.591.697.833	836.956.485.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.257.324.613.226	1.428.266.879.159
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.967.627.462.115***	***1.305.472.286.006***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	521.283.869.165	337.214.508.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(29.849.111.322)	(34.957.711.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.476.192.704.272	1.003.215.488.510
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.347.426.266.439***	***7.463.088.832.346***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.319.410.183.346	1.315.153.374.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.340.434.747.267	3.708.743.486.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	815.910.000.000	1.500.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	949.987.414.877	985.764.068.117
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(78.316.079.051)	(46.742.096.947)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.579.530.477.317***	***2.008.760.743.552***
141	1. Hàng tồn kho		1.592.705.535.392	2.017.307.715.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(8.546.971.560)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***20.130.645.873***	***18.686.185.494***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.932.704.972	6.608.013.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	3.215.169.687	3.095.400.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.821.545.183.602**	**17.004.608.166.195**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.847.445.164.859***	***278.955.714.693***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.955.017.657	171.840.707.145
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.124.259.238.835	33.240.573.014
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	555.230.908.367	73.874.434.534
220	***II. Tài sản cố định***		***602.412.221.038***	***550.611.393.359***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	443.893.344.199	476.725.703.069
222	Nguyên giá		2.351.626.254.933	2.347.839.844.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.907.732.910.734)	(1.871.114.141.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.916.243.010	16.231.772.393
225	Nguyên giá		26.048.668.020	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.132.425.010)	(5.453.283.466)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	138.602.633.829	57.653.917.897
228	Nguyên giá		227.126.265.624	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.523.631.795)	(54.972.563.264)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***129.189.715.849***	***133.408.184.917***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(38.802.025.417)	(34.583.556.349)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***79.435.339.351***	***174.547.112.993***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	79.435.339.351	174.547.112.993
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***15.949.023.911.715***	***15.608.174.660.831***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	418.662.900.000	1.788.933.438.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	68.769.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(157.413.210.979)	(133.901.861.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***214.038.830.790***	***258.911.099.402***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	206.405.484.982	251.740.562.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.633.345.808	7.170.537.156
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.611.176.346.405**	**30.065.839.577.791**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.103.826.366.866**	**15.137.616.234.790**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***14.382.220.416.088***	***13.060.350.525.770***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.539.127.422.736	1.242.192.336.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.724.135.071.261	471.573.844.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	32.204.686.927	42.696.733.921
314	4. Phải trả người lao động		14.787.963.145	16.683.915.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	210.884.177.026	262.535.875.115
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		360.649.029	19.867.487.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.663.534.339.676	2.946.584.830.506
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.184.611.316.006	8.027.777.854.111
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.574.790.282	30.437.648.666
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.721.605.950.778***	***2.077.265.709.020***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	-	1.373.094.659.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.311.466.912	9.735.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.705.864.179.586	684.004.974.773
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**15.507.349.979.539**	**14.928.223.343.001**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***15.507.349.979.539***	***14.928.223.343.001***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.069.991.400.564	490.864.764.026
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*472.515.045.756*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*597.476.354.808*	*490.864.764.026*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.611.176.346.405**	**30.065.839.577.791**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.559.680.083.169	12.263.990.996.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(3.206.586.064)	(2.473.308.845)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.556.473.497.105	12.261.517.688.097
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(13.947.881.627.601)	(11.009.064.906.475)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.608.591.869.504	1.252.452.781.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	1.270.552.333.842	1.035.252.471.838
22	7. Chi phí tài chính	28	(1.529.157.182.696)	(1.174.152.474.997)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.400.670.615.364)*	*(1.059.525.098.595)*
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(230.986.364.968)	(212.412.711.516)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(453.506.073.910)	(306.194.496.199)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		665.494.581.772	594.945.570.748
31	11. Thu nhập khác	30	46.739.633.523	42.473.783.439
32	12. Chi phí khác	30	(20.970.773.715)	(33.736.101.587)
40	13. Lợi nhuận khác	30	25.768.859.808	8.737.681.852
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		691.263.441.580	603.683.252.600
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(16.235.943.747)	(19.957.528.615)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	462.808.652	(179.811.519)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		675.490.306.485	583.545.912.466

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**691.263.441.580**	**603.683.252.600**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	116.562.661.080	95.050.938.957
03	Các khoản dự phòng		55.067.626.274	6.343.862.201
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.897.026.823)	6.094.276.333
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(682.063.799.817)	(964.475.387.904)
06	Chi phí lãi vay	28	1.400.670.615.364	1.059.525.098.595
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.555.603.517.658**	**806.222.040.782**
09	Tăng các khoản phải thu		(2.487.107.861.514)	(696.381.973.154)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		424.602.179.720	(15.521.811.422)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(210.074.677.071)	1.693.068.435.143
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		44.010.386.087	(21.879.552.635)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(184.069.360.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.343.609.853.581)	(1.010.226.745.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(20.353.037.253)	(44.631.202.403)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.212.576.654)	(42.661.347.883)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(2.257.211.282.955)**	**671.519.732.579**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(88.439.782.234)	(92.956.646.147)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		38.019.230.319	578.138.304
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.215.477.215.762)	(2.550.653.107.777)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		2.426.760.000.000	1.057.243.394.950
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.114.110.752.650)	(989.500.092.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.203.629.036.420	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		513.658.252.166	796.082.023.215
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(235.961.231.741)**	**(1.779.206.289.455)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	26.286.673.137.051	15.686.707.586.919
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(23.097.527.392.082)	(13.951.109.927.427)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(8.460.835.447)	(8.420.137.254)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.819.447.965)	(77.809.849.985)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.102.865.461.557**	**1.649.367.672.253**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**609.692.946.861**	**541.681.115.377**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**2.265.223.364.198**	**1.734.976.295.084**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(11.434.046.263)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 698 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 731 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Tiền mặt	1.393.666.669	1.590.927.897
Tiền gửi ngân hàng	616.198.031.164	835.365.557.142
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	2.257.324.613.226	1.428.266.879.159
TỔNG CỘNG	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,0% đến 3,8%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,4% đến 5,0%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	37.501.438	1.700.000	880.600	40.082.038
Giá gốc *(VND)*	459.043.107.847	34.051.000.000	28.189.761.318	521.283.869.165
Dự phòng *(VND)*	-	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(29.849.111.322)
Giá trị thuần *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843
Giá trị hợp lý *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc *(VND)*	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng *(VND)*	-	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(34.957.711.322)
Giá trị thuần *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
Giá trị hợp lý *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh ("TM") số 24.3)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8% đến 6,5%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 1,5% đến 7,8%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.319.410.183.346**	**1.315.153.374.908**
Phải thu từ khách hàng	887.986.279.566	487.871.671.305
- *Masan HG One Member Company Limited*	*63.367.710.000*	*7.862.400.000*
- *Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam*	*29.774.923.500*	*21.753.978.750*
- *Công ty TNHH URC Việt Nam*	*15.645.000.000*	*16.819.950.000*
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt*	-	*77.553.640.500*
- *Các khách hàng khác*	*779.198.646.066*	*363.881.702.055*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	1.431.423.903.780	827.281.703.603
Dài hạn	**167.955.017.657**	**171.840.707.145**
Phải thu bên liên quan *(TM số 33)*	167.955.017.657	171.840.707.145
TỔNG CỘNG	**2.487.365.201.003**	**1.486.994.082.053**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(28.132.959.862)	(11.337.080.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.459.232.241.141**	**1.475.657.001.213**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	11.337.080.840	4.061.876.835
Dự phòng trích lập trong năm	16.795.879.022	7.275.204.005
Số cuối năm	28.132.959.862	11.337.080.840

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.340.434.747.267**	**3.708.743.486.268**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	1.498.344.866.836	386.385.678.096
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.135.675.870.044	1.179.330.818.934
Trả trước cho các bên khác *(**)*	1.706.414.010.387	2.143.026.989.238
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An	*781.993.770.607*	*-*
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	*514.985.389.742*	*355.871.389.742*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	*237.953.209.589*	*212.153.209.589*
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	*-*	*504.930.064.913*
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	*-*	*497.209.805.000*
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	*-*	*240.397.667.659*
- Khác	*171.481.640.449*	*332.464.852.335*
Dài hạn	**1.124.259.238.835**	**33.240.573.014**
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)*	995.204.801.941	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	129.054.436.894	23.946.863.014
TỔNG CỘNG	**5.464.693.986.102**	**3.741.984.059.282**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(27.040.525.018)	(31.985.684.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.437.653.461.084**	**3.709.998.374.575**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	31.985.684.707	22.911.913.198
Dự phòng trích lập trong năm	(4.945.159.689)	9.073.771.509
Số cuối năm	27.040.525.018	31.985.684.707

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**949.987.414.877**	**985.764.068.117**
Lãi phải thu	624.436.629.877	431.650.765.016
Ký quỹ	144.338.994.716	24.042.228.266
Chi hộ	74.500.822.818	38.611.520.955
Tạm ứng cho nhân viên	49.916.956.711	19.537.617.709
Phải thu cổ tức	15.830.040.000	37.492.200.000
Đặt cọc thuê đất	1.651.152.000	419.257.492.000
Khác	39.312.818.755	15.172.244.171
Dài hạn	**555.230.908.367**	**73.874.434.534**
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (*)	552.000.000.000	52.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	3.230.908.367	8.981.528.367
Lãi phải thu	-	12.892.906.167
TỔNG CỘNG	**1.505.218.323.244**	**1.059.638.502.651**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(23.142.594.171)	(3.419.331.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.482.075.729.073**	**1.056.219.171.251**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*659.126.425.968*	*545.896.049.900*
Phải thu từ các bên khác	*822.949.303.105*	*510.323.121.351*

(*) Đây bao gồm hai khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số BCC01/2023/TTCBH-BHC ký ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa để cùng hợp tác phát triển Dự án Ngành hàng FBMC và Mở rộng thị trường nội địa ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 500 tỷ VND bằng tiền mặt cho Dự án và sẽ được hưởng 90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 500.000.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.419.331.400	35.488.384.999
Dự phòng trích lập trong năm	19.723.262.771	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(32.069.053.599)
Số cuối năm	23.142.594.171	3.419.331.400

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	608.253.633.124	(289.231.680)	959.082.365.570	(66.353.244)
Thành phẩm	372.660.371.194	-	446.758.482.269	-
Nguyên vật liệu	365.305.052.943	(11.537.371.431)	287.578.998.204	(7.649.623.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.666.807.019	-	248.045.818.418	-
Hàng mua đang đi đường	134.588.464.564	-	72.504.005.829	-
Công cụ, dụng cụ	3.231.206.548	(1.348.454.964)	3.338.044.822	(830.994.898)
TỔNG CỘNG	**1.592.705.535.392**	**(13.175.058.075)**	**2.017.307.715.112**	**(8.546.971.560)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	8.546.971.560	10.345.086.745
Dự phòng trong năm	4.628.086.515	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.798.115.185)
Số cuối năm	13.175.058.075	8.546.971.560

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	655.720.000.000	1.433.880.000.000
Phải thu bên khác *(*)*	160.190.000.000	66.290.000.000
TỔNG CỘNG	**815.910.000.000**	**1.500.170.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn một (1) năm, lãi suất 8,5%/năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Mua mới	-	493.030.781	2.574.134.680	1.633.612.721	459.367.408	5.160.145.590
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	63.891.625.823	-	-	-	-	63.891.625.823
Thanh lý	-	(56.982.583.848)	(8.064.076.950)	(161.700.000)	(57.000.000)	(65.265.360.798)
Số cuối năm	410.703.753.293	1.821.588.019.752	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.275	2.351.626.254.933
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*21.283.786.281*	*1.242.826.875.446*	*4.189.731.105*	*5.698.680.872*	*57.693.104.172*	*1.331.892.177.876*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Khấu hao trong năm	11.321.575.078	59.723.682.090	3.863.226.763	1.500.380.595	395.585.890	76.804.450.416
Thanh lý		(35.792.942.011)	(4.282.943.596)	(52.795.324)	(57.000.000)	(40.185.680.931)
Số cuối năm	266.187.534.065	1.552.838.030.439	16.506.247.721	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Số cuối năm	144.516.219.228	268.749.989.313	20.173.382.493	6.276.501.748	4.177.251.417	443.893.344.199
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*60.011.750.954*	*268.749.989.313*	*10.981.971.674*	*6.276.501.748*	*4.177.251.417*	*350.197.465.106*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Mua mới	8.437.945.177	-	8.437.945.177
Thanh lý	-	(4.074.333.016)	(4.074.333.016)
Số cuối năm	26.048.668.020	-	26.048.668.020
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Khấu hao trong năm	1.614.551.370	374.121.695	1.988.673.065
Thanh lý	-	(1.309.531.521)	(1.309.531.521)
Số cuối năm	6.132.425.010	-	6.132.425.010
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393
Số cuối năm	19.916.243.010	-	19.916.243.010

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	114.499.784.463	114.499.784.463
Số cuối năm	66.165.258.934	160.961.006.690	227.126.265.624
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*21.716.001.326*	*13.207.671.170*	*34.923.672.496*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Hao mòn trong năm	2.304.036.897	31.247.031.634	33.551.068.531
Số cuối năm	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Số cuối năm	28.269.061.000	110.333.572.829	138.602.633.829
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*28.269.061.000*	-	*28.269.061.000*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	26.287.465.534	8.316.433.550	34.583.556.349
Khấu hao trong năm	3.634.313.439	584.155.629	4.218.469.068
Số cuối năm	29.921.778.973	8.880.246.444	38.802.025.417
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	112.407.852.732	21.000.332.185	133.408.184.917
Số cuối năm	108.773.539.293	20.416.176.556	129.189.715.849
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)	*108.773.539.293*	*20.416.176.556*	*129.189.715.849*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	21.994.919.503	21.637.987.208
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(18.127.476.901)	(15.041.178.303)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	41.439.822.514	77.946.726.073
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	17.763.662.616	11.495.090.050
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	-	73.750.020.618
Khác	20.231.854.221	11.355.276.252
TỔNG CỘNG	**79.435.339.351**	**174.547.112.993**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 17.1)*	15.579.004.328.750	13.821.320.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	418.662.900.000	1.788.933.438.000
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 17.3)*	68.769.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.106.437.122.694**	**15.742.154.022.807**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(157.413.210.979)	(133.901.861.976)
GIÁ TRỊ THUẦN	**15.949.023.911.715**	**15.608.252.160.831**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 8,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 6,5% đến 8,8%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	133.901.861.976	115.247.966.609
Dự phòng trích lập trong năm	23.511.349.003	18.653.895.367
Số cuối năm	157.413.210.979	133.901.861.976

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa *(**)*	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC") *(***)*	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd[1]	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty TNHH TSU Australia *(i)*	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	100,00	707.935.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ("AgriS Gia Lai")[2]	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	97,97	97,97	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00

[1] tên cũ là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU
[2] tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh *(****)*	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	Đang hoạt động	-	78,73	-	685.234.415.400	78,73	78,73
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") *(****)*	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	-	87,58	-	75.866.496.652	87,58	50,58
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC") *(****)*	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	-	100,00	-	30.519.840.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") *(****)*	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	-	100,00	-	25.196.662.711	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			**15.579.004.328.750**			**13.821.243.190.863**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(88.643.317.035)			(74.941.686.665)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**15.490.361.011.715**			**13.746.301.504.198**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(**) Trong năm, theo Nghị quyết số 63b/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa với tổng giá trị 1.368.578.552.650 VND.

(***) Trong năm, theo Nghị quyết số 62c/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phần với số lượng 120.600.000 cổ phiếu tại Công ty Nông nghiệp TTC với giá trị 10.000 VND 1 cổ phiếu.

(****) Trong năm, theo Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023, số 62l/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023, số 62g/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023 và số 63d/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh với số lượng 23.150.806 cổ phiếu, tại Công ty Đường Nước Trong với số lượng 2.933.414 cổ phiếu, tại Công ty Hải Vi và tại Công ty Ứng dụng Mía đường TTC cho Công ty Nông nghiệp TTC, một công ty con hiện tại của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất các nghiệp vụ này, các công ty nói trên không còn là công ty con trực tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

(i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("AgriS Ninh Hòa") – tên cũ là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa;

(ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");

(iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang");

(iv) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");

(v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;

(vi) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai);

(vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu");

(viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");

(ix) Công ty TNHH Hải Vi;

(x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công;

(xi) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;

(xii) Công ty Đường Nước Trong;

(xiii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;

(xiv) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS");

(xv) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMAS);

(xvi) Công ty Cổ phần nước Miaqua – tên cũ là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam; và

(xvii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC *(***)*

(xviii) Công ty Cổ phần In Thanh Niên

(***) Công ty đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") *(*)*	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	36,81	36,81	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân *(**)*	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	-	36,90	-	1.407.762.738.000	36,90	23,54
TỔNG CỘNG			**418.662.900.000**			**1.788.933.438.000**		

(*) Trong năm, Công ty Tadimex đã tăng vốn điều lệ thông qua việc góp thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty Tadimex với tổng giá trị 37.492.200.000 VND.

(**) Trong năm, theo Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với số lượng 47.075.382 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa, một công ty con hiện hữu của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất nghiệp vụ này, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân không còn là công ty liên kết của Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh *(*)*	-	-	23.130.000.000	9,55
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**68.769.893.944**		**91.899.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(58.960.175.311)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**		**32.939.718.633**	

(*) Trong năm, theo Nghị quyết số 62i/2023/NQ-HDQT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh với số lượng 900.000 cổ phiếu cho Công ty Nông nghiệp TTC, một công ty con hiện tại của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất nghiệp vụ này, công ty nói trên không còn là khoản đầu tư khác của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	105.181.047.712	174.060.852.145
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	20.430.204.521	40.478.091.614
Chi phí trả trước dài hạn khác	80.794.232.749	37.201.618.487
TỔNG CỘNG	**206.405.484.982**	**251.740.562.246**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	643.836.628.325	1.086.232.191.523
Phải trả nông dân	41.074.318.059	98.764.207.570
Phải trả cho người bán	854.216.476.352	57.195.937.125
Trong đó:		
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Viên Ngọc Hải*	*213.150.055.000*	*13.413.855.000*
- *Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Hàm Luông*	*192.487.600.000*	-
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Đại Tiến Hưng*	*132.518.400.000*	-
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại - Dịch Vụ Tân Thuận An*	*132.400.000.000*	-
- *Khác*	*183.660.421.352*	*43.782.082.125*
TỔNG CỘNG	**1.539.127.422.736**	**1.242.192.336.218**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.724.135.071.261**	**471.573.844.165**
Các bên liên quan *(TM số 33)*	711.559.546.037	23.632.106.037
Các bên khác	1.012.575.525.224	447.941.738.128
Trong đó:		
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Tâm Khởi Nguyên*	*731.320.774.588*	-
- *Công ty TNHH Á Đông*	*166.325.165.967*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	*96.711.000.000*	*203.015.137.500*
- *Công ty Cổ phần In Thanh Niên*	-	*213.569.000.000*
- *Khác*	*18.218.584.669*	*31.357.600.628*
Dài hạn	-	**1.373.094.859.308**
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	-	*538.965.000.000*
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	-	*416.521.809.308*
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	-	*260.986.825.000*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành*	-	*156.621.225.000*
TỔNG CỘNG	**1.724.135.071.261**	**1.844.668.703.473**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.435.850.773	16.235.943.747	(20.353.037.253)	15.318.757.267
Thuế giá trị gia tăng	22.878.949.319	135.985.614.773	(142.314.997.307)	16.549.566.785
Thuế nhập khẩu	321.351.617	61.884.006.198	(61.868.994.940)	336.362.875
Thuế thu nhập cá nhân	60.582.212	15.922.409.607	(15.982.991.819)	-
TỔNG CỘNG	**42.696.733.921**	**230.027.974.325**	**(240.520.021.319)**	**32.204.686.927**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế giá trị gia tăng	3.095.400.485	142.434.766.509	(142.314.997.307)	3.215.169.687
TỔNG CỘNG	**12.078.171.699**	**142.434.766.509**	**(142.314.997.307)**	**12.197.940.901**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	76.511.126.740	74.269.547.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.428.380.187	32.481.377.652
Chi phí mua nguyên vật liệu	30.670.854.419	94.307.717.748
Chi phí vận chuyển	30.555.888.243	21.687.607.374
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	26.451.407.541	34.572.597.263
Khác	266.519.896	5.217.027.525
TỔNG CỘNG	**210.884.177.026**	**262.535.875.115**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng thư tín dụng trả chậm *(*)*	2.354.570.000.000	2.725.864.029.000
Lãi vay phải trả	186.813.573.558	131.994.390.962
Cổ tức phải trả	50.732.865.948	50.538.362.236
Thu hộ	24.829.779.687	25.428.214.013
Ký quỹ	2.646.607.614	2.319.567.614
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	4.756.876.464
Khác	42.370.547.735	5.683.390.217
TỔNG CỘNG	**2.663.534.339.676**	**2.946.584.830.506**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.558.792.800.419*	*2.845.207.404.851*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*104.741.539.257*	*101.377.425.655*

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*				*Số cuối năm*
		Tăng trong năm	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	**8.027.777.854.111**	**21.500.781.201.642**	**(22.103.676.697.886)**	**761.721.200.953**	**(1.992.242.814)**	**8.184.611.316.006**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	6.358.781.036.321	18.872.971.163.750	(17.655.915.708.430)	-	(1.992.242.814)	7.573.844.248.827
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	-	2.607.900.000.000	(2.892.600.000.000)	407.600.000.000	-	122.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	133.651.262.050	-	-	355.953.948.950	-	489.605.211.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	1.531.139.384.332	19.910.037.692	(1.551.039.700.000)	(6.235.682.856)	-	(6.225.960.632)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.206.171.408	-	(4.121.289.456)	4.402.934.859	-	4.487.816.811
Dài hạn	**684.004.974.773**	**4.785.891.935.409**	**(1.002.311.529.643)**	**(761.721.200.953)**		**3.705.864.179.586**
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	53.283.279.985	2.325.019.876.368	(170.536.658.287)	(355.953.948.950)	-	1.851.812.549.116
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	431.200.000.000	1.450.000.000.000	(812.900.000.000)	(407.600.000.000)	-	660.700.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	196.085.164.167	1.002.434.113.864	(14.535.325.365)	6.235.682.856	-	1.190.219.635.522
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	3.436.530.621	8.437.945.177	(4.339.545.991)	(4.402.934.859)	-	3.131.994.948
TỔNG CỘNG	**8.711.782.828.884**	**26.286.673.137.051**	**(23.105.988.227.529)**	**-**	**(1.992.242.814)**	**11.890.475.495.592**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân Hàng First Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh	2.080.725.718.202	87.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Định	965.894.155.990	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu.
	278.262.507.694	11.222.100		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	697.007.251.205	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 7 năm 2024	Cổ phiếu, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và quyền thuê đất
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	599.935.285.962	-	Từ ngày 30 tháng 10 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC VN - CN Hồ Chí Minh	390.407.350.000	-	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 7 tháng 10 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu.
Ngân Hàng TNHH MUFG Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	370.000.000.000	-	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	296.912.086.050	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân Hàng DBS Bank, Ltd - CN TP HCM	245.066.880.920	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 21 tháng 9 năm 2024	Hàng hóa luân chuyển, thế chấp tài khoản 75 tỷ

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	186.797.609.605	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
	7.129.500.000	291.000		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	192.959.516.688	-	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành.
Ngân hàng Thương Mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	168.559.300.000	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	162.877.075.000	-	Ngày 18 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho và phần vốn góp
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Tây Ninh	149.645.029.513	-	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 4 Tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Coporation Ltd – CN TP.HCM	132.439.525.000	-	Ngày 23 Tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân Hàng China Construction Bank Corporation - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	119.495.000.000	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng Trách nhiệm Hữu hạn - CN TP.HCM	118.000.000.000	-	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân Hàng SINOPAC – Chi Nhánh TP.HCM	89.449.825.000	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
	19.109.159.272	750.232		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	99.995.934.287	-	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN Bắc Sài Gòn TPHCM	69.929.535.000	-	Ngày 15 tháng 9 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	54.535.255.720	-	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	49.710.747.720	-	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 4 tháng 11 năm 2024	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh chung giữa Các Công ty.
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.000.000.000	-	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	**7.573.844.248.827**	**99.263.332**		
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*5.188.617.363.660*			
USD	*99.263.332*			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*			
Ngân hàng Thương Mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000	80.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	Bổ sung vốn để thực hiện kế hoạch kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, máy móc thiết bị của Agris Gia Lai và Điện Gia Lai, thư tín dụng dự phòng.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	234.026.916.301	-	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bất động sản; máy móc, thiết bị; hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	64.338.357.815	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án kho trung tâm lưu trữ phân phối tại TP Hải Phòng.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	4.224.986.000	-	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	2.827.500.000	-	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**2.341.417.760.116**	**80.000.000**			

Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	*489.605.211.000*
Vay dài hạn	*1.851.812.549.116*
Nguyên tệ	
VND	*305.417.760.116*
USD	*80.000.000*

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để thực hiện kế hoạch kinh doanh, cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*%/năm*	
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI *(*)*	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + Lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Vietcap ("Vietcap") *(**)*	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam *(***)*	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam *(****)*	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Chi phí phát hành	(16.006.325.110)			
	1.183.993.674.890			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.632)*			
Trái phiếu dài hạn	*1.190.219.635.522*			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Tín chấp

(**) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất có số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD9241082, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01689 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 11 năm 2016, tọa lạc tại Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 10, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

(***) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(****) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	-	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	-	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	-	7.619.811.759
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	-	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	-	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	-	7.642.702.029

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*					
Năm trước							
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Phát hành cổ phiếu *(TM số 25.2)*	1.113.500.980.000	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17.201.385.890	(17.201.385.890)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.726.080.580)	(57.726.080.580)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	583.545.912.466	583.545.912.466
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Năm nay							
Số đầu năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.349.718.270)	(18.349.718.270)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	675.490.306.485	675.490.306.485
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(78.013.951.677)	(78.013.951.677)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong năm	-	1.113.500.980.000
Số cuối năm	**7.621.123.260.000**	**7.621.123.260.000**
Cổ tức công bố	***78.013.951.677***	***77.800.800.000***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (i)	*78.013.951.677*	*77.800.800.000*
Cổ tức đã trả bằng tiền	***77.819.447.965***	***77.809.849.985***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*18.649.165*	*9.049.985*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.800.798.800*	*77.800.800.000*

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	53.310.033	-	7,00	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG") *(*)*	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	520.619.984	21.611.333	71,14	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

(*) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**15.559.680.083.169**	**12.263.990.996.942**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*14.424.870.725.942*	*11.557.184.015.168*
Doanh thu bán mật đường	*622.960.199.834*	*331.202.003.299*
Doanh thu bán máy móc	*134.299.329.941*	*143.005.262.262*
Doanh thu bán điện	*100.586.037.462*	*63.917.852.458*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.994.919.503*	*21.637.987.208*
Doanh thu khác	*254.968.870.487*	*147.043.876.547*
Các khoản giảm trừ	**(3.206.586.064)**	**(2.473.308.845)**
Hàng bán trả lại	*(3.081.150.395)*	*(2.424.065.265)*
Giảm giá hàng bán	*(125.435.669)*	*(49.243.580)*
Doanh thu thuần	**15.556.473.497.105**	**12.261.517.688.097**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*14.423.293.816.323*	*11.556.478.453.315*
Doanh thu bán mật đường	*622.960.199.834*	*329.705.078.299*
Doanh thu bán máy móc	*132.670.107.872*	*142.734.440.270*
Doanh thu bán điện	*100.586.037.462*	*63.917.852.458*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.994.919.503*	*21.637.987.208*
Doanh thu khác	*254.968.416.111*	*147.043.876.547*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*12.583.318.163.406*	*10.499.300.344.712*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*2.973.155.333.699*	*1.762.217.343.385*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	687.359.213.963	501.670.034.853
Cổ tức	515.944.840.000	462.805.353.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.959.396.221	67.208.453.934
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.288.883.658	3.568.630.000
TỔNG CỘNG	**1.270.552.333.842**	**1.035.252.471.838**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	12.934.411.275.323	10.403.769.639.793
Giá vốn bán mật đường	585.086.588.159	293.176.416.309
Giá vốn bán điện	149.133.448.379	105.839.567.339
Giá vốn bán máy móc	103.989.090.671	114.173.676.606
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 15)*	18.127.476.901	15.041.178.303
Giá vốn khác	157.133.748.168	77.064.428.125
TỔNG CỘNG	**13.947.881.627.601**	**11.009.064.906.475**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.400.670.615.364	1.059.525.098.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.641.416.742	53.448.872.074
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư *(TM số 5 và 17)*	18.402.749.003	23.862.055.471
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.792.003.658
Khác	74.442.401.587	35.524.445.199
TỔNG CỘNG	**1.529.157.182.696**	**1.174.152.474.997**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**230.986.364.968**	**212.412.711.516**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.113.587.925	169.071.612.956
Chi phí nhân viên	15.840.668.880	31.163.820.918
Khấu hao và hao mòn	2.208.322.208	2.650.040.776
Chi phí khác	6.823.785.955	9.527.236.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**453.506.073.910**	**306.194.496.199**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.624.691.670	126.948.435.593
Chi phí nhân viên	133.384.128.766	132.059.497.127
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	31.665.731.444	(15.720.078.085)
Khấu hao và hao mòn	18.073.909.161	16.106.015.976
Chi phí khác	68.757.612.869	46.800.625.588
TỔNG CỘNG	**684.492.438.878**	**518.607.207.715**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**46.739.633.523**	**42.473.783.439**
Thu nhập từ cho thuê tài sản	23.618.982.400	32.832.263.235
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.174.748.957	-
Khác	12.945.902.166	9.641.520.204
Chi phí khác	**20.970.773.715**	**33.736.101.587**
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	18.330.876.508	27.725.561.782
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	117.286.825
Khác	2.639.897.207	5.893.252.980
LỢI NHUẬN KHÁC	**25.768.859.808**	**8.737.681.852**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	13.537.988.548.183	10.570.819.277.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.549.626.526	588.273.366.707
Chi phí nhân viên	219.720.148.090	195.211.349.317
Chi phí khấu hao và hao mòn	116.562.661.080	128.733.128.201
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	36.202.068.619	(15.720.078.085)
Chi phí khác	83.351.013.981	60.355.070.305
TỔNG CỘNG	**14.632.374.066.479**	**11.527.672.114.190**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.235.943.747	19.957.528.615
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(462.808.652)	179.811.519
TỔNG CỘNG	**15.773.135.095**	**20.137.340.134**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**691.263.441.580**	**603.683.252.600**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	79.688.163.727	104.511.159.639
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	-	73.707.939
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	39.273.939.368	8.113.543.166
Cổ tức	(103.188.968.000)	(92.561.070.610)
Chi phí thuế TNDN	**15.773.135.095**	**20.137.340.134**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	854.697.156	462.808.652	(179.811.519)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***7.633.345.808***	***7.170.537.156***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***462.808.652***	***(179.811.519)***

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai) ("AgriS Gia Lai")	Công ty con trực tiếp
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd (trước đây là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU)	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần nước Miaqua (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam)	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần In Thanh Niên ("In Thanh Niên")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (trước đây là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa) ("AgriS Ninh Hòa"	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong ("Công ty Cao su Nước Trong")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Góp vốn	5.575.815.108.959	-
		Thu hồi khoản cho vay	1.294.410.000.000	-
		Cho vay	331.500.000.000	1.233.105.000.000
		Cổ tức	200.000.000.000	300.000.000.000
		Thu nhập lãi	5.750.198.356	5.251.682.194
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	1.944.000.000.000	452.000.000.000
		Trả gốc vay	1.876.000.000.000	455.937.054.225
		Bán hàng hóa	1.366.094.170.506	510.672.155.939
		Mua hàng hóa	648.818.002.794	1.262.291.774.174
		Cung cấp dịch vụ	88.569.471.428	35.870.007.785
		Mua nguyên liệu	51.546.423.839	-
		Chi phí lãi vay	28.169.835.615	3.168.001.084
		Mua dịch vụ	13.259.391.569	-
		Chi phí khác	4.503.155.799	1.672.669.146
		Bán dụng cụ	2.753.311.210	-
		Thu nhập khác	2.515.900.275	900.961.492
		Thu nhập lãi	401.028.787	3.641.575.339
		Bán nguyên liệu	-	155.978.000
		Cho vay	-	823.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	823.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	1.906.000.000.000	720.000.000.000
		Trả gốc vay	1.641.500.000.000	441.400.000.000
		Mua hàng hóa	1.303.720.910.011	706.407.027.918
		Cổ tức	300.000.000.000	150.000.000.000
		Thu nhập lãi	42.796.006.849	6.155.747.029
		Chi phí lãi vay	30.218.251.068	26.365.195.618
		Cung cấp dịch vụ	4.749.847.751	2.489.422.287
		Mua dịch vụ	267.196.568	-
		Bán dụng cụ	25.120.000	-
		Bán nguyên liệu	-	704.827.090
		Mua dụng cụ	-	52.550.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.874.196.418.479	2.141.569.612.799
		Bán hàng hóa	1.079.473.203.311	671.121.905.453
		Mua dịch vụ	164.939.933.064	-
		Cung cấp dịch vụ	76.020.890.340	919.742.247
		Chi phí lãi vay	41.605.827.655	-
		Thu nhập lãi	17.684.109.985	-
		Thu nhập khác	98.497.511	-
		Chi phí khác	-	1.343.451.200
		Mua hàng hóa	-	5.713.386.573
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Góp vốn	1.206.000.000.000	-
		Cho vay	549.500.000.000	39.300.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	321.800.000.000	5.000.000.000
		Mua phân bón	38.151.276.250	-
		Bán hàng hóa	8.582.552.210	6.326.417.567
		Thu nhập lãi	6.608.310.332	4.768.021.783
		Cung cấp dịch vụ	1.415.476.606	1.742.774.498
		Mua hàng hóa	-	53.906.268.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	676.098.792.000	860.709.959.892
		Thu nhập lãi	28.809.597.915	19.322.014.310
		Vay	22.900.000.000	-
		Trả gốc vay	22.900.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	4.718.901.503	2.666.061.157
		Chi phí lãi vay	1.781.251.879	869.291.928
		Bán hàng hóa	993.266.300	16.441.678.000
		Bán dụng cụ	659.050.729	-
		Mua tài sản cố định	-	1.360.000.000
		Bán nguyên liệu	-	944.675.618
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	276.365.255.500	475.884.644.535
		Mua dịch vụ	31.510.802.825	-
		Thu nhập lãi	14.450.500.789	-
		Mua hàng hóa	-	25.501.656.000
		Mua tài sản cố định	-	2.238.061.984

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	146.185.700.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	32.950.000.000	-
		Thu nhập lãi	17.440.036.502	10.374.797.942
		Chi phí lãi vay	86.876.712	-
		Cung cấp dịch vụ	13.893.835	27.051.243
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	62.500.000.000	40.000.000.000
		Trả gốc vay	62.500.000.000	10.000.000.000
		Mua hàng hóa	45.306.797.500	24.657.534
		Cung cấp dịch vụ	2.996.649.619	1.301.639.417
		Chi phí lãi vay	1.855.958.903	-
		Mua công cụ	55.992.200	-
		Cho vay	-	8.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	8.000.000.000
		Bán nguyên liệu	-	91.027.397
		Thu nhập lãi	-	33.699.000
		Bán hàng hóa	-	111.529.278.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	41.000.000.000	20.223.674.657
		Trả gốc vay	26.500.000.000	223.674.657
		Mua dịch vụ	4.912.565.800	-
		Chi phí lãi vay	3.660.400.002	-
		Bán hàng hóa	42.609.525	-
		Cung cấp dịch vụ	34.605.167	29.297.676
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.798.800	77.800.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	27.868.979.640	27.000.454.489
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán nguyên liệu	14.494.287.652	31.633.380.215
		Bán dụng cụ	9.684.840.044	-
		Cung cấp dịch vụ	5.488.220.219	2.759.197.559
		Thu nhập lãi	418.457.242	-
		Bán tài sản cố định	-	291.454.023
		Mua hàng hóa	-	31.290.800

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	10.363.375.444	1.941.331.186
		Thu hồi khoản cho vay	7.000.000.000	8.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.670.179.768	-
		Cung cấp dịch vụ	1.268.891.894	4.649.474.461
		Thu nhập lãi	607.555.942	900.547.944
		Thu nhập khác	403.636.399	567.272.798
		Bán dụng cụ	177.215.400	-
		Bán khác	50.023.810	-
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Bán nguyên liệu	-	320.744.607
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.830.040.000	12.502.200.000
		Bán hàng hóa	9.765.476.189	5.800.000.002
		Mua dịch vụ	2.073.546.777	-
		Cung cấp dịch vụ	31.796.556	36.200.673
		Mua hàng hóa	-	1.189.210.140
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.694.077.579	12.565.290.557
		Cung cấp dịch vụ	30.189.866	54.102.485
Công ty TTC An Hoà	Công ty con	Thu nhập lãi	9.086.361.644	9.177.646.575
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	7.862.200.000	8.057.807.143
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Mua dịch vụ	4.114.396.024	-
		Cung cấp dịch vụ	3.426.537.212	7.448.132.195
		Bán dụng cụ	187.980.000	-
		Thu nhập khác	5.894.731	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.200.000.000
		Thu nhập lãi	-	423.568.497
		Mua hàng hóa	-	222.233.599

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.953.100.000	5.775.843.000
		Mua dịch vụ	110.717.712	360.668.856
		Thu nhập khác	75.011.416	-
		Cung cấp dịch vụ	-	269.250.000
		Mua dụng cụ	-	10.323.111
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	-
		Vay	2.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	155.342.466	-
		Thu nhập lãi	1.643.836	262.273.971
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	1.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	136.219.179	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.950.000.000
		Thu nhập lãi	-	451.516.438
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	700.000.000	-
		Chi phí lãi vay	138.547.946	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.700.000.000
		Thu nhập lãi	-	439.027.396
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.500.000.000	-
		Trả gốc vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	112.775.342	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.700.000.000
		Thu nhập lãi	-	440.539.725
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.255.720.542	1.097.769.663
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	762.219.178	751.616.441
		Thu nhập khác	419.912.579	620.274.841
		Cung cấp dịch vụ	13.893.835	27.051.243
		Chi phí khác	-	770.575.734
		Mua hàng hóa	-	2.863.380

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cao su Nước Trong	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	67.143.105	-
		Bán hàng hóa	6.248.889	6.490.909
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	49.927.027	81.153.728
		Mua hàng hóa	-	441.617.794
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	19.200.426	27.051.243
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	13.893.835	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	-	272.727.272
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	27.051.243
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.016.450
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Cấn trừ đặt cọc	-	6.313.698.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	4.440.000.000	4.440.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	3.840.000.000	3.840.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	1.440.000.000	960.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	1.200.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	760.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	600.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2022	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		**14.680.000.000**	**13.920.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	3.008.645.000	2.993.621.667
Các thành viên quản lý khác		7.920.750.000	11.074.660.256
TỔNG CỘNG		**10.929.395.000**	**14.068.281.923**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	430.326.549.023	377.150.337.073
Công ty GMAS	Công ty con	Bán hàng hóa	524.495.924.337	7.244.467.030
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	279.551.527.553	178.392.261.230
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	124.198.749.400	206.670.930.800
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	45.348.508.903	34.456.903.464
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	11.441.187.420	7.397.784.813
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	7.039.533.868	5.756.364.477
AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.817.307.750	1.168.170.880
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.532.576.194	1.473.063.460
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.453.400.026	3.227.116.971
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.326.090.000	1.896.747.150
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	739.262.804	1.511.779.963
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.153.286.502	935.776.292
TỔNG CỘNG			**1.431.423.903.780**	**827.281.703.603**
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	171.840.707.145

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	1.184.188.838.989	212.098.210.175
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	148.457.083.772	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	97.821.405.000	149.000.000.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	112.445.801
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.782.354.350	9.589.205.100
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.293.710.000	-
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.874.300.800	516.748.800
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.076.613.925	2.658.717.705
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	39.730.000	11.960.400.500
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	810.830.000	249.950.014
TỔNG CỘNG			**1.498.344.866.836**	**386.385.678.096**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,2% tới 9,5%/năm.

Trả trước cho người bán dài hạn (*)				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	995.204.801.941	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	9.293.710.000
TỔNG CỘNG			**995.204.801.941**	**9.293.710.000**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất 8%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Góp vốn hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	-
		Chi hộ	22.297.142.011	12.219.487.849
		Thu nhập lãi	4.478.281.056	5.522.282.405
		Khác	2.410.988	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	29.074.722.023	11.634.685.521
		Chi hộ	278.997.836	27.051.243
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	26.840.424.660	17.754.063.016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	17.102.813.964	2.652.313.175
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.830.040.000	37.492.200.000
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	5.433.147.674	2.085.218.704
		Thu nhập lãi	3.881.200.287	1.264.797.212
AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi hộ	5.421.140.616	2.102.160.190
		Thu nhập lãi	3.830.453.389	3.146.692.025
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	5.576.648.406	6.191.137.965
		Chi hộ	2.290.833.493	3.235.516.453
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	2.087.506.846	753.658.147
		Chi hộ	1.326.918.685	1.486.164.380
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	5.385.336.710	11.110.160.866
Công ty GMAS	Công ty con	Chi hộ	2.007.532.944	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi hộ	3.052.960.219	-
		Thu nhập lãi	24.657.534	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Khác	744.063.464	-
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	829.106.849 -	5.251.819.317 3.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	135.669.072 135.616.440	81.318.309 135.616.440
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Chi hộ Khác	104.549.036 47.910.476	189.794.145 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	-	418.000.000.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ Thu nhập lãi	472,889,238 433.452.052	2.634.520.008 922.392.530
TỔNG CỘNG			**659.126.425.968**	**545.896.049.900**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	280.000.000.000	52.300.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	270.200.000.000	1.233.110.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	32.950.000.000
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			**655.720.000.000**	**1.433.880.000.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	291.293.956.377	43.374.874.461
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	252.855.159.045	690.274.926.062
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	40.963.722.274	155.727.407.721
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	33.299.810.895	9.386.602.745
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	11.152.890.000	19.558.746.900
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	9.689.745.738	604.240.842
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	3.058.349.017	22.041.311
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.113.412.000	2.219.776.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	304.264.999	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	100.207.366	-
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	-	165.038.500.974
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	5.110.614	25.074.486
TỔNG CỘNG			**643.836.628.325**	**1.086.232.191.523**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	633.006.649.150	1.306.649.150
In Thanh Niên	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	62.824.000.000	-
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	1.246.560.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	5.350.000.000
TỔNG CỘNG			**711.559.546.037**	**23.632.106.037**
Vay ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Vay	68.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	34.500.000.000	
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	15.000.000.000	-
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	1.300.000.000	-
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	900.000.000	-
TỔNG CỘNG			**122.900.000.000**	**-**
Vay dài hạn (*)				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	637.100.000.000	372.600.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	15.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			**660.700.000.000**	**431.200.000.000**

(*) Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	34.585.448.132	24.554.601.523
		Thu hộ	18.138.989.006	3.005.523.281
Công ty GMAS	Công ty con	Mua dịch vụ	33.097.024.832	-
In Thanh Niên	Công ty con	Chi phí lãi vay	6.280.037.490	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.545.246.577	2.783.027.399
		Thu hộ	-	354.037.723
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.322.912.880	1.541.661.001
AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.950.128.282	28.935.140.106
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.315.993.152	354.349.316
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.283.178.083	1.041.780.824
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí lãi vay	768.931.506	91.027.397
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	155.342.466	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	86.876.712	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay	79.972.603	-
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	68.432.877	-
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	27.024.659	-
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Công ty Hải Vi	Công ty con	Thu hộ	-	99.606.400
TỔNG CỘNG			**104.741.539.257**	**101.377.425.655**

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	213.627.549.224	30.498.537.191
Từ 1 - 5 năm	43.217.529.219	40.735.564.953
Trên 5 năm	271.749.143.296	280.755.034.636
TỔNG CỘNG	**528.594.221.739**	**351.989.136.780**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	2.797,15	56
- Mật rỉ (tấn)	2.079,78	612,52
- Đường hàng hóa (tấn)	-	4.527,7
Ngoại tệ		
- USD	3.698.316	156.096

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong các ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi, dự án DC Hải Phòng, tọa lạc tại Lô 13-04, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, đã bị thiệt hại. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình phối hợp với đơn vị giám định và đơn vị bảo hiểm để hoàn thiện báo cáo đánh giá và ước tính thiệt hại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024